

**Thông tin chung**

---

Năm Năm 2011  
Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
Địa chỉ Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Báo cáo Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Niên độ 1 Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011  
Niên độ 2 Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011  
Giám đốc Đặng Như Bình  
Kế toán trưởng Tạ Mỹ Duyên  
Người lập biểu Trương Thị Hải Yến  
Chủ tịch HĐQT Đặng Như Bình  
Tel  
Fax  
Mail  
Ngày lập BCTC Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2011

**Kiểm soát số liệu**

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ**

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ  
cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011  
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>	5 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### **Công ty**

**Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả** được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2006 lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cảng, phao neo đậu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng tiêu thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 82.146.920.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 82.146.920.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 9.034.960.177 VND.

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 11.103.754.291 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 là 12.146.112.358 VND. Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 là 12.603.754.291 VND.

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đặng Như Bình	Chủ tịch
Ông :	Bùi Công Giang	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông :	Huỳnh Kim Sắt	Thành viên
Bà :	Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đặng Như Bình	Giám đốc
Ông :	Huỳnh Kim Sắt	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Cao Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Trần Thị Ái Liên	Thành viên BKS

Ông : Bùi Hoàng Chương                      Thành viên BKS

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

***Phê duyệt các báo cáo tài chính***

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Căng Rau Quả** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty.

*Tp.HCM, ngày ..... tháng .....năm 2011*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Tp.HCM, ngày ..... tháng .....năm 2011*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Đặng Như Bình**

**Đặng Như Bình**

Số : ...../BCKT/TC

## **BÁO CÁO** **KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Về Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2011  
của Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả*

**Kính gửi:**

- **Cổ đông Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả**
- **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả** được lập ngày 15/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng ..... năm 2011*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**  
**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Lê Văn Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

**Dương Nguyên Thúy Mai**  
Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>235,120,054,034</b>	<b>195,390,725,177</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>7,862,372,759</b>	<b>3,475,410,445</b>
1. Tiền	111		7,862,372,759	3,475,410,445
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>116,935,567,364</b>	<b>122,249,739,704</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		118,127,299,364	122,650,239,704
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,191,732,000)	(400,500,000)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>58,885,645,590</b>	<b>59,384,831,157</b>
1. Phải thu khách hàng	131		36,885,515,853	23,958,303,015
2. Trả trước cho người bán	132		20,239,667,624	33,577,858,509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	3,143,928,633	3,208,843,323
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,383,466,520)	(1,360,173,690)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>39,371,119,054</b>	<b>9,831,674</b>
1. Hàng tồn kho	141		39,371,119,054	9,831,674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,065,349,267</b>	<b>10,270,912,197</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,225,782,897	-
3. Thuế và các khoản phải thu nh ã nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	7,839,566,370	10,270,912,197
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)</b>	<b>200</b>		<b>12,087,099,418</b>	<b>12,206,788,218</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11,845,292,461</b>	<b>11,960,883,147</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	7,058,690,713	8,263,700,430
- Nguyên giá	222		33,821,267,744	33,821,267,744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,762,577,031)	(25,557,567,314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	65,001,541	4,403,419
- Nguyên giá	228		92,638,622	29,638,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27,637,081)	(25,235,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	4,721,600,207	3,692,779,298
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>241,806,957</b>	<b>245,905,071</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	241,806,957	245,905,071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>247,207,153,452</b>	<b>207,597,513,395</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>93,971,097,612</b>	<b>45,331,671,452</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93,968,597,612</b>	<b>45,329,342,952</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	75,348,848,593	25,007,872,118
2. Phải trả người bán	312		580,348,751	145,605,664
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	11,660,114,950	5,942,704,819
5. Phải trả công nhân viên	315		-	1,298,764,835



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
6. Chi phí phải trả	316		-	3,900,000
7. Phải trả nội bộ xây dựng	317 318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	5,419,415,767	11,844,282,250
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323	13	959,869,551	1,086,213,266
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,500,000</b>	<b>2,328,500</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,500,000	2,328,500
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>13</b>	<b>153,236,055,840</b>	<b>162,265,841,943</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>153,236,055,840</b>	<b>162,265,841,943</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(4,576,537,244)	(4,576,537,244)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	632,373,309
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,382,121,149	11,383,776,071
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,296,763,380	4,640,641,687
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12,603,754,291	26,655,633,856
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8,992,842,084	8,992,842,084
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>247,207,153,452</b>	<b>207,597,513,395</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		248,266.99	47,044.11
- EUR		5,062.99	5,080.61
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.1</b>	<b>118,156,037,525</b>	<b>68,832,683,017</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>118,156,037,525</b>	<b>68,832,683,017</b>
4. Giá vốn hàng bán	<b>15</b>	104,999,601,152	56,199,939,651
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>13,156,436,373</b>	<b>12,632,743,366</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	<b>14.2</b>	11,999,794,960	7,815,459,903
7. Chi phí tài chính	<b>16</b>	2,685,965,210	1,296,577,485
+ Trong đó: chi phí lãi vay		1,416,097,161	503,856,795
8. Chi phí bán hàng		5,180,808,206	6,568,113,419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,475,852,551	2,429,116,985
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14,813,605,366</b>	<b>10,154,395,380</b>
11. Thu nhập khác	<b>14.3</b>	9,370,679	1,735,713,866
12. Chi phí khác	<b>17</b>	23,303,657	596,409,025
<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>(13,932,978)</b>	<b>1,139,304,841</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>14,799,672,388</b>	<b>11,293,700,221</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18</b>	<b>3,695,918,097</b>	<b>2,258,740,044</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>11,103,754,291</b>	<b>9,034,960,177</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>		<b>1,379</b>	<b>1,496</b>

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>14,799,672,388</b>	<b>11,293,700,221</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(6,515,289,826)</b>	<b>(6,356,433,937)</b>
- Khấu hao tài sản cố định		1,207,411,595	1,693,589,352
- Các khoản dự phòng		814,524,830	(691,886,772)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,953,323,413)	(7,861,993,312)
- Chi phí lãi vay		1,416,097,162	503,856,795
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>8,284,382,562</b>	<b>4,937,266,284</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(3,310,512,926)	(5,793,701,692)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(39,361,287,380)	16,276,266
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(2,588,643,229)	91,279,733
- (Tăng)/giảm chi phí trả tr ước		4,098,114	(5,962,385)
- Tiền lãi vay đã trả		(1,416,097,161)	(503,856,795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đ ã nộp		(2,682,481,468)	(829,484,802)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80,244,290,149	44,635,450,065
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(84,667,935,454)	(42,184,715,411)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(45,494,186,793)</b>	<b>362,551,263</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,028,820,909.00)	(58,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3,996,581.00	736,893,324
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(277,448,084,000.00)	(168,313,830,001)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		282,086,084,000.00	157,713,830,001
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chia		11,999,794,960.00	5,658,823,406
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>15,612,970,632</b>	<b>(4,262,883,270)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		127,894,163,539.00	65,032,898,963
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(77,553,187,064.00)	(54,208,241,992)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16,072,798,000.00)	(7,213,274,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>34,268,178,475</b>	<b>3,611,382,171</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>4,386,962,314</b>	<b>(288,949,836)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>3,475,410,445</b>	<b>7,621,870,796</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>7,862,372,759</b>	<b>7,332,920,960</b>

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Tạ Mỹ Duyên

Đặng Như Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công Ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước thuộc thành viên Tổng Công Ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 04 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 82.146.920.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 82.146.920.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 1, Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ về cảng, kho bãi và kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

*Hoạt động chính của Công ty là:* Khai thác cảng, phao neo đậu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hoá xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, gia vị; nông, lâm, hải sản; hàng tiêu thụ công nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu hoá chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

##### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả ngắn hạn, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

### III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	40,320,986	102,788,980
Tiền gửi ngân hàng	7,822,051,773	3,372,621,465
<i>Tiền gửi VND</i>	2,810,344,468	2,333,973,480
<i>Tiền gửi tài khoản chứng khoán (VND)</i>	14,160	8,800,181
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	5,011,693,145	1,029,847,804

#### Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

<b>Tổng cộng</b>	<b>7,862,372,759</b>	<b>3,475,410,445</b>
------------------	----------------------	----------------------

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>		<b>3,216,481,364</b>		<b>3,101,421,704</b>
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)				
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		3,216,481,364		3,101,421,704
Trong đó:				
<i>Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương</i>	50,000	1,137,650,000	50,000	1,137,650,000
<i>Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thù Đức</i>	7,000	320,640,000	7,000	320,640,000
<i>Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín</i>			5	
<i>Tổng Cty CP Xây dựng Điện Việt Nam</i>	22,000	234,720,504	22,000	234,720,504
<i>Công Ty CP DV Vận Tải Xi Măng Hải Phòng</i>				
<i>Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam</i>				
<i>Công Ty CP Ống thép Việt Đức</i>	97,700	1,523,470,860	84,000	1,408,411,200
<b>2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)</b>		<b>80,163,000,000</b>		<b>95,469,000,000</b>
Trong đó:				
<i>Ngân Hàng NN &amp; PTNT Việt Nam - CN Phó Đức Chính</i>		10,000,000,000		45,500,000,000
<i>Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - SGD 2</i>		15,500,000,000		2,000,000,000
<i>Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp. HCM</i>				23,569,000,000
<i>Ngân Hàng TMCP Phương Nam</i>		18,000,000,000		
<i>Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4</i>		6,330,000,000		8,400,000,000
<i>Ngân Hàng Đông Nam Á</i>		30,333,000,000		16,000,000,000
<b>2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)</b>		<b>34,747,818,000</b>		<b>24,079,818,000</b>
Trong đó:				
<i>Công Ty CP Thực Phẩm Việt Nam (VINAFOOD)</i>		604,818,000		784,818,000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Công Ty Đông Đô - Bộ Quốc Phòng	20,000,000,000	20,000,000,000
Công Ty CP Vận Tải Giao Nhận Hải Long	1,000,000,000	2,000,000,000
Nguyễn Đỗ Thanh Phương		1,000,000,000
Công ty Gạch men Hoàng Gia	10,000,000,000	
Công ty TNHH SX TM KT Báo Sơn	3,000,000,000	
Cán bộ công nhân viên khác	143,000,000	295,000,000
<b>2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)</b>	<b>(1,191,732,000)</b>	<b>(400,500,000)</b>
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức	(197,500,000)	(78,500,000)
Tổng Cty CP Xây dựng Điện Việt Nam	(108,852,000)	
Công Ty CP Ống thép Việt Đức	(885,380,000)	(322,000,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>116,935,567,364</b>	<b>122,249,739,704</b>

### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	<b>3,143,928,633</b>	<b>3,208,843,323</b>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	3,143,928,633	3,208,843,323

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2011 là:

Công Ty XNK Nông Lâm Sản & Vật Tư Nông Nghiệp	1,360,173,690
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn phải thu kỳ báo cáo	1,614,036,951
Thuế thu nhập cá nhân thu CBCNV	123,520,468
Các đối tượng khác	46,197,524
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,143,928,633</b>

### 4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4,372,916	9,831,674
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	39,366,746,138	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>39,371,119,054</b>	<b>9,831,674</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011*

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tạm ứng	<u>7,839,566,370</u>	<u>8,305,958,720</u>
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>4,225,782,897</u>	<u>1,964,953,477</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>12,065,349,267</u></b>	<b><u>10,270,912,197</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	24,965,639,811	696,417,424	5,759,773,604	715,458,196	1,683,978,709	33,821,267,744
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	24,965,639,811	696,417,424	5,759,773,604	715,458,196	1,683,978,709	33,821,267,744
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	19,080,050,376	656,862,928	3,657,910,633	496,734,660	1,666,008,717	25,557,567,314
2. Khấu hao trong kỳ	873,052,019	30,939,360	265,768,086	29,780,250	5,470,002	1,205,009,717
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	873,052,019	30,939,360	265,768,086	29,780,250	5,470,002	1,205,009,717
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	19,953,102,395	687,802,288	3,923,678,719	526,514,910	1,671,478,719	26,762,577,031
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	5,885,589,435	39,554,496	2,101,862,971	218,723,536	17,969,992	8,263,700,430
2. Tại ngày cuối kỳ	5,012,537,416	8,615,136	1,836,094,885	188,943,286	12,499,990	7,058,690,713

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>10,423,622</b>			<b>19,215,000</b>		<b>29,638,622</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-	<b>63,000,000</b>	-	<b>63,000,000</b>
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm				63,000,000		63,000,000
- Tặng khác						-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,423,622</b>	-	-	<b>82,215,000</b>	-	<b>92,638,622</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>10,423,622</b>			<b>14,811,581</b>		<b>25,235,203</b>
<b>2. Khấu hao trong kỳ</b>	-	-	-	<b>2,401,878</b>	-	<b>2,401,878</b>
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	2,401,878	-	2,401,878
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,423,622</b>	-	-	<b>17,213,459</b>	-	<b>27,637,081</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	<b>4,403,419</b>	-	<b>4,403,419</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-	-	<b>65,001,541</b>	-	<b>65,001,541</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

### 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí XDCB dở dang	4,721,600,207	3,692,779,298
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình nâng cấp kho lạnh	403,883,273	403,883,273
+ Bất động sản ở Bình Dương	717,507,500	717,507,500
+ Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu	1,845,000,000	1,845,000,000
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	1,748,348,228	719,527,319
+ Chi phí đo đạc đất kho Huyện Đệ	6,861,206	6,861,206
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,721,600,207</b>	<b>3,692,779,298</b>

### 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Văn phòng phẩm	48,667,368	43,733,918
- Phân bổ chi phí sửa chữa máy bơm	10,875,000	
- Chi phí lô hàng nhập khẩu dở dang	2,195,488	23,627,052
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	180,069,101	178,544,101
<b>Tổng cộng</b>	<b>241,806,957</b>	<b>245,905,071</b>

### 10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>10.1. Vay ngắn hạn</b>	<b>75,348,848,593</b>	<b>25,007,872,118</b>
- Vay ngân hàng	75,348,848,593	25,007,872,118
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn - CN Tp. HCM	11,061,861,750	15,933,016,704
Ngân Hàng Ngoại Thương	44,027,721,340	
Ngân Hàng Công Thương - SGD 2	20,259,265,503	9,074,855,414
- Vay đối tượng khác	-	-
<b>10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>75,348,848,593</b>	<b>25,007,872,118</b>

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>11.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>11,660,114,950</b>	<b>5,942,704,819</b>
- Thuế GTGT	50,898,106	934,981,579
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5,117,953,755	256,989,661
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	5,727,832,566	4,714,395,937



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	754,888,728	-
- Các loại thuế khác	8,541,795	36,337,642
+ Thuế thu nhập cá nhân	8,541,795	36,337,642
+ Các loại thuế khác	-	-
<b>11.2. Các khoản phải nộp khác</b>	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,660,114,950</b>	<b>5,942,704,819</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT	-	-
- BHXH	-	-
- KPCĐ	19,388,956	25,975,297
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,303,755,211	11,730,891,353
- Cổ tức phải trả	96,271,600	87,415,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,419,415,767</b>	<b>11,844,282,250</b>

**Chi tiết số dư khoản mục nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 30/06/2011 là:**

Công Ty TNHH Thương Mại Vạn Phúc	593,959,042
Công Ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia	1,190,122,657
Công Ty TNHH An Hạ Long An	37,000,000
Công ty CP Phân Phối Tấn Khoa	300,000,000
Công Ty TNHH Hải Li	200,000,000
Công Ty CP TM SX Bến Thành	30,000,000
Công Ty TNHH Lâm Sản VT Tuấn Cường	77,755,649
Công Ty TNHH Lâm Phương	2,674,917,863
Công Ty TNHH TM & SX Kinh Nghệ Thuật	30,000,000
Công Ty CP ĐT TM DV XNK Tùng Lâm	20,000,000
Công Ty TNHH Bảo Thanh	70,000,000
Công Ty Mê đi ca	30,000,000
Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	30,000,000
Công Ty TNHH Hệ Thống CN Hoàng Trang	20,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,303,755,211</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

### 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

##### A.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	62,016,080,000	49,409,880,000	(4,576,537,244)	7,090,575,234	3,453,123,846	17,423,821,258
- Tăng trong năm trước	20,130,840,000	-	-	4,293,200,837	1,187,517,841	26,655,633,856
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm c ồ phiếu	20,130,840,000					-
- Bổ sung VDL từ thặng dư vốn CP	17,019,687,820					
- Bổ sung VDL từ LN năm trước	3,111,152,180					
- Lợi nhuận tăng trong năm tr ước	-	-	-	-	-	26,655,633,856
- Trích từ lợi nhuận năm tr ước	-	-	-	4,293,200,837	1,187,517,841	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm trước	-	17,019,687,820	-	-	-	17,423,821,258
Trong đó:						
- Bổ sung VDL		17,019,687,820				
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ						12,591,870,858
. Quỹ Đầu tư phát triển						4,293,200,837
. Quỹ Dự phòng tài chính						1,187,517,841
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						4,000,000,000
. Bổ sung vốn điều lệ						3,111,152,180
- Chia cổ tức						4,831,950,400
- Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(4,576,537,244)	11,383,776,071	4,640,641,687	26,655,633,856

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

B.	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(4,576,537,244)	11,383,776,071	4,640,641,687	26,655,633,856
- Tăng trong kỳ	-	-	-	3,998,345,078	1,656,121,693	11,103,754,291
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này						11,103,754,291
- Trích từ lợi nhuận năm tr ước				3,998,345,078	1,656,121,693	
- Tăng khác						
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	25,155,633,856
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	9,049,589,856
. Quỹ Đầu tư phát triển						3,998,345,078
. Quỹ Dự phòng tài chính						1,656,121,693
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						3,395,123,085
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						
- Chia cổ tức						16,106,044,000
- Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(4,576,537,244)	15,382,121,149	6,296,763,380	12,603,754,291

### 13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	31,566,000,000	38.43%	31,566,000,000	38.43%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	50,580,920,000	61.57%	50,580,920,000	61.57%
<b>Tổng cộng</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>100%</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>100%</b>
* Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180		32,390,192,180	
* Cổ phiếu ngân quỹ (161.670 cổ phiếu)	(4,576,537,244)	-4,30%	(4,576,537,244)	-4,30%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

### 13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>82,146,920,000</b>	<b>82,146,920,000</b>
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	16,106,044,000	4,831,950,400

### 13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 18 - 20%
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

20%

### 13.5. Cổ phiếu

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,214,692	8,214,692
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,214,692	8,214,692
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8,214,692</i>	<i>8,214,692</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	161,670	161,670
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>161,670</i>	<i>161,670</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,053,022	8,053,022
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8,053,022</i>	<i>8,053,022</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

### 13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	15,382,121,149	11,383,776,071
- Quỹ dự phòng tài chính	6,296,763,380	4,640,641,687
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	959,869,551	1,086,213,266
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	8,992,842,084	8,992,842,084

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp" thì số dư cuối kỳ quỹ thưởng ban QLDH, quỹ khen thưởng-phúc lợi, chuyển sang nợ phải trả và nằm chung ở mã số 323 - Bảng CĐKT.

### **Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

#### **13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

#### **13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để**

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

#### **13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

#### **13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

### 14. DOANH THU

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2011 VND	06 tháng đầu năm 2010 VND
<b>14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>- Tổng doanh thu</b>	<b>118,156,037,525</b>	<b>68,832,683,017</b>
+ Doanh thu bán hàng	107,040,463,481	56,892,151,160
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,115,574,044	11,940,531,857
<b>- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>- Doanh thu thuần</b>	<b>118,156,037,525</b>	<b>68,832,683,017</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thu ần trao đổi hàng hoá	107,040,463,481	56,892,151,160
+ Doanh thu thu ần trao đổi dịch vụ	11,115,574,044	11,940,531,857
<b>14.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
<b>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</b>	<b>9,031,603,154</b>	<b>6,007,688,075</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đ ược chia	100,000,000	53,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	201,621,155	102,137,436
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	2,660,013,433	1,582,629,012
- Lãi kinh doanh chứng khoán		70,005,380
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,557,218	-
<b>14.3. Thu nhập khác</b>	<b>9,370,679</b>	<b>1,735,713,866</b>
- Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng		
- Thu nhập do bồi thường		839,347,680
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		882,545,454
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	9,370,679	13,820,732

### 15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2011 VND	06 tháng đầu năm 2010 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	104,999,601,152	56,199,939,651
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>104,999,601,152</b>	<b>56,199,939,651</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011

### 16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>06 tháng đầu năm 2011 VND</i>	<i>06 tháng đầu năm 2010 VND</i>
- Chi phí hoạt động tài chính	1,151,083	551,519
- Chi phí lãi vay	1,416,097,161	503,856,795
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	477,484,966	69,599,171
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009	(100,930,000)	(411,070,000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	892,162,000	1,133,640,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,685,965,210</b>	<b>1,296,577,485</b>

### 17. CHI PHÍ KHÁC

	<i>06 tháng đầu năm 2011 VND</i>	<i>06 tháng đầu năm 2010 VND</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		159,460,915
- Chi phí cho việc bồi thường		436,936,163
- Chi phí khác	23,303,657	11,947
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,303,657</b>	<b>596,409,025</b>

### 18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>06 tháng đầu năm 2011 VND</i>	<i>06 tháng đầu năm 2010 VND</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,695,918,097	2,258,740,044
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,695,918,097</b>	<b>2,258,740,044</b>

### 19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	<i>06 tháng đầu năm 2011 VND</i>	<i>06 tháng đầu năm 2010 VND</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185,817,779	233,038,664
2. Chi phí nhân công	2,937,969,860	3,403,394,940
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,207,411,595	1,693,589,352
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,683,970,478	1,854,316,326
5. Chi phí khác bằng tiền	1,641,491,045	1,812,891,122

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc tại 30/06/2011*

**Tổng cộng**

**7,656,660,757**

**8,997,230,404**

### IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

*Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2011*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Trương Thị Hải Yến**

**Tạ Mỹ Duyên**

**Đặng Như Bình**